



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	10-2821-6	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	24/04/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/ND-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

Scotchgard™ Spot Remover and Upholstery Cleaner

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1950

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Chăm sóc thảm

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Sol khí dễ cháy: loại 1

Khí nén: khí hóa lỏng

Ấn mơn/kích ứng da: loại 3

Độc tính đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 2

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Thành phần nhân

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Ngọn lửa |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H222	Sol khí cực kỳ dễ cháy.
H280	Chứa khí nén, có thể phát nổ nếu gia nhiệt
H229	Bình chứa áp suất: có thể vỡ nếu bị làm nóng
H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H371	Có thể gây hại tới các cơ quan trong cơ thể
H402	Có hại đối với hệ thủy sinh.

Lưu ý phòng ngừa

Phòng ngừa:

P210	Giữ xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt còn nóng - không hút thuốc.
P211	Không phun lên ngọn lửa hoặc các nguồn gây lửa khác.
P251	Không khoan hoặc đốt, thậm chí sau khi sử dụng.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun.

Phản ứng:

P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.
-------------	---

Lưu trữ:

P410 + P403	Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Lưu trữ ở nơi thông thoáng.
P410 + P412	Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F.
P405	Tủ đựng phải được khóa lại.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Cô ý sử dụng sai cách như cô đặc và hít sản phẩm có thể gây nguy hiểm hoặc tử vong.

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
WATER	7732-18-5	60 - 90
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	68476-86-8	3 - 7
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	1 - 5
SODIUM OLEYLMETHYLTAURIDE	137-20-2	0.5 - 1.5
Copolymer hữu cơ	Bí mật thương nghiệp	0.5 - 1.5
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	< 1

AMMONIA	7664-41-7	< 0.5
Ethanolamine	141-43-5	< 0.5

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng. Cần chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da

Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài, cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Phơi nhiễm có thể gia tăng kích ứng cơ tim. Không sử dụng thuốc làm giảm kích ứng nếu không thật sự cần thiết.

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Nếu được, đóng kín thùng chứa bị rò rỉ. Đặt các thùng chứa này ở nơi thông thoáng, tốt nhất là ở khu vực có máy thông khí còn hoạt động, hoặc khu vực ngoài trời trên bề mặt không thấm nước cho tới khi có bao bì thích hợp cho thùng chứa bị rò rỉ và các hợp chất bên trong. Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Không sử dụng trong không gian kín mức độ thông khí thấp. Giữ xa tầm tay của trẻ em. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa hoặc còn nguồn gây lửa khác. Không được khoan hay đốt, ngay cả sau khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không để tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	ACGIH	TWA:20 ppm	A3: gây ung thư ở động vật
Ethanolamine	141-43-5	ACGIH	TWA:3 ppm;STEL:6 ppm	
AMMONIA	7664-41-7	ACGIH	TWA:25 ppm;STEL:35 ppm	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Không ở lại khi vực mà lượng oxy có khả năng tuột giảm. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Butyl Rubber

Fluoroelastomer

Polymer laminate

Khi chỉ có sự tiếp xúc ngẫu nhiên dự đoán được, (các) vật liệu găng tay thay thế có thể sử dụng. Nếu xảy ra tiếp xúc với găng tay, hãy tháo ngay găng tay cũ và thay thế bằng một bộ găng tay mới. Đối với tiếp xúc ngẫu nhiên, găng tay làm từ (các) vật liệu sau có thể được sử dụng: Cao su Nitrile

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Mặt nạ hơi hữu cơ có thể có rút ngắn tuổi thọ làm việc

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học**9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

Trạng thái vật lý	Chất lỏng Sol khí
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sol khí
Màu sắc	Trắng
Mùi	Không xác định
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	8,9 - 9,5
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	> 100 °C
điểm chớp cháy	Không có điểm chớp cháy
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ tương đối	0,99 - 1,05 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Hoàn tất
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	<i>Không có dữ liệu</i>
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	< 7 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2]

Phần trăm bay hơi	60 - 100 %
VOC ít H ₂ O & dung môi miễn trừ	800 - 850 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2]
Phân tử khối	Không có dữ liệu

Các hạt nano

Vật liệu này không chứa nanoparticles.

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

Acid mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

Tiếp xúc với mắt

Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Phơi nhiễm đơn, xem hướng dẫn khuyến cáo phía trên, có thể gây ra: Nhạy cảm với Tim: Triệu chứng/ dấu hiệu có thể bao gồm nhịp tim không đều (loạn nhịp tim), ngất xỉu, đau ngực và có thể gây tử vong.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 277.000 ppm
2-BUTOXYETHANOL	Da	Chuột bạch	LD50 > 2.000 mg/kg
2-BUTOXYETHANOL	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột bạch	LC50 > 2,6 mg/l
2-BUTOXYETHANOL	Nuốt phải	Chuột bạch	LD50 1.200 mg/kg
SODIUM OLEYLMETHYLTAURIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.700 mg/kg
SODIUM LAURYL SULFATE	Da	Thỏ	LD50 580 mg/kg
SODIUM LAURYL SULFATE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,975 mg/l
SODIUM LAURYL SULFATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.650 mg/kg
Ethanolamine	Hít - hơi	phân loại chính thức	LC50 ước tính 10 - 20 mg/l
Ethanolamine	Da	Thỏ	LD50 2.504 mg/kg
Ethanolamine	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.089 mg/kg
AMMONIA	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 2.000 ppm

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2-BUTOXYETHANOL	Thỏ	Chất kích ứng
SODIUM LAURYL SULFATE	Thỏ	Chất kích ứng
Ethanolamine	Thỏ	Ăn mòn
AMMONIA	Con người và động vật	Ăn mòn

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
-----	------	---------

Scotchgard™ Spot Remover and Upholstery Cleaner

PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2-BUTOXYETHANOL	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
SODIUM LAURYL SULFATE	Thỏ	Ăn mòn
Ethanolamine	Thỏ	Ăn mòn
AMMONIA	Con người và động vật	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
2-BUTOXYETHANOL	Chuột bạch	không có
Ethanolamine	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	In vitro	Không gây đột biến
2-BUTOXYETHANOL	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Ethanolamine	In vitro	Không gây đột biến
Ethanolamine	In vivo	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
2-BUTOXYETHANOL	Hít thở	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
2-BUTOXYETHANOL	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.760 mg/kg/day	trong thời gian mang thai
2-BUTOXYETHANOL	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/day	Trong thai kỳ
2-BUTOXYETHANOL	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 0,48 mg/l	Trong thai kỳ
Ethanolamine	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 225 mg/kg/day	Trong thai kỳ
Ethanolamine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 616 mg/kg/day	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử	Thời gian
-----	-------	------------------	---------	------	-------------	-----------

					nghiệm	phơi nhiễm
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	Hít thở	Tím mắt cảm	Gây tổn thương cơ quan	các chất tương tự	NOAEL Không có	
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt		NOAEL Không có	
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có		NOAEL Không có	
2-BUTOXYETHANOL	Da	Hệ nội tiết	không có	Thỏ	NOAEL 902 mg/kg	6 Giờ
2-BUTOXYETHANOL	Da	Gan	không có	Thỏ	LOAEL 72 mg/kg	không có
2-BUTOXYETHANOL	Da	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Thỏ	LOAEL 451 mg/kg	6 Giờ
2-BUTOXYETHANOL	Da	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
2-BUTOXYETHANOL	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
2-BUTOXYETHANOL	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
2-BUTOXYETHANOL	Hít thở	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
2-BUTOXYETHANOL	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
2-BUTOXYETHANOL	Nuốt phải	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
2-BUTOXYETHANOL	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
SODIUM LAURYL SULFATE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Ethanolamine	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Con người và động vật	NOAEL Không có	
AMMONIA	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL Không có	
2-BUTOXYETHANOL	Da	máu	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	không có
2-BUTOXYETHANOL	Da	Hệ nội tiết	không có	Thỏ	NOAEL 150 mg/kg/day	90 Ngày
2-BUTOXYETHANOL	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 2,4 mg/l	14 Tuần
2-BUTOXYETHANOL	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,15 mg/l	14 Tuần
2-BUTOXYETHANOL	Hít thở	máu	không có	Chuột	LOAEL 0,15 mg/l	6 tháng
2-BUTOXYETHANOL	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chó	LOAEL 1,9 mg/l	8 Ngày
2-BUTOXYETHANOL	Nuốt phải	máu	không có	Chuột	LOAEL 69 mg/kg/day	13 Tuần
2-BUTOXYETHANOL	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	không có

				vật		
Ethanolamine	Hít thở	Gan Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 0,656 mg/l	5 Tuần
Ethanolamine	Nuốt phải	Hệ thống huyết tròng Gan Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL Không có	

Nguy cơ hô hấp
Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	68476-86-8		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			n/a
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	16 Giờ	IC50	>1.000 mg/l
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	Eastern oyster	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	89,4 mg/l
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	1.840 mg/l
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1.474 mg/l
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1.550 mg/l
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	679 mg/l

ANOL						
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
Copolymer hữu cơ	Bí mật thương mại		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
SODIUM OLEYLMETHYLTAURIDE	137-20-2		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	135 mg/l
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	30,2 mg/l
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Atlantic Silverside	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2,8 mg/l
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Crustacea other	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	1,9 mg/l
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Loài cá khác	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,59 mg/l
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	117 mg/l
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	1,4 mg/l
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Fathead Minnow	Thí nghiệm	42 Ngày	NOEC	1,357 mg/l
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC10	12 mg/l
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,88 mg/l
AMMONIA	7664-41-7	Algae or other aquatic plants	Ước tính	72 Ngày	IC50	10,4 mg/l
AMMONIA	7664-41-7	Cá	Ước tính	96 Giờ	LC50	1,7 mg/l
AMMONIA	7664-41-7	Grass Shrimp	Ước tính	48 Giờ	EC50	9,69 mg/l
AMMONIA	7664-41-7	Algae or other aquatic plants	Ước tính	72 Giờ	NOEC	0,73 mg/l
AMMONIA	7664-41-7	Bluegill	Ước tính	32 Ngày	NOEC	1,56 mg/l
AMMONIA	7664-41-7	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	18,6 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC10	>1.000 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	349 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	2,5 mg/l

Ethanolamine	141-43-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	65 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	1 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Medaka	Thí nghiệm	41 Ngày	NOEC	1,24 mg/l
Ethanolamine	141-43-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,85 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	68476-86-8	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	90.4 % khối lượng	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Copolymer hữu cơ	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
SODIUM OLEYLMETHYLTAURIDE	137-20-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	75 % khối lượng	OECD 301C - MITI (I)
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	95 % khối lượng	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
AMMONIA	7664-41-7	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	201 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
Ethanolamine	141-43-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	21 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	>90 % khối lượng	OECD 301A - DOC Die Away Test

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	68476-86-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
PETROLEUM GASES, LIQUEFIED, SWEETENED	68476-86-8	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.8	Ước tính: hệ số phân tán octanol-nước
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.81	Phương pháp không tiêu chuẩn
Copolymer hữu cơ	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
SODIUM OLEYLMETHYLTAURIDE	137-20-2	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán	1.7	Phương pháp không tiêu chuẩn

YLTAURIDE				octanol/nước		
SODIUM LAURYL SULFATE	151-21-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	≤-2.03	Phương pháp không tiêu chuẩn
AMMONIA	7664-41-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.14	Phương pháp không tiêu chuẩn
Ethanolamine	141-43-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.3	Phương pháp không tiêu chuẩn

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Các chất hoạt động bề mặt có trong chế phẩm này tuân thủ các tiêu chí phân hủy sinh học như được quy định trong Quy định (EC) số 648/2004 về chất tẩy rửa.

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Cơ sở phải có khả năng xử lý bình xịt sol khí. Một cách hủy thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1950

Loại hình vận chuyểnSol khí, dễ cháy

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại mối nguy2.1

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiKhông được phân loại

Khối lượng giới hạnCó

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1950

Loại hình vận chuyểnSol khí, dễ cháy

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại mối nguy2.1

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiKhông được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

Mục 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/